

Bản án số: 60/2021/DS - PT
Ngày: 28- 9 - 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng ủy
quyền; Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
trả tiền.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn;

Bà Mai Vương Thảo.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 36/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2020 về việc: “ *Tranh chấp hợp đồng ủy quyền; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2020/DS – ST ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐ – PT ngày 27 tháng 10 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 65/2020/QĐHPT – DS ngày 26 tháng 11 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 71/2020/QĐST – DS ngày 22 tháng 12 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 07/2021/QĐST – DS ngày 21 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2021/QĐHPT – DS ngày 19/02/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 21/2021/QĐTNPT – DS ngày 19 tháng 3 năm 2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian tiến hành phiên tòa số: 132/TB-TA ngày 15/4/2021, Quyết định tạm

đình chỉ giải quyết vụ án số: 04/2021/QĐPT – DS ngày 10/5/2021, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số: 16/2021/QĐPT-DS ngày 14/6/2021, Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa xét xử vụ án số: 234/TB-TA ngày 21/6/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 263/TB-TA ngày 06/9/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2021/QĐHPT – DS ngày 20/9/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: bà Hồ Thị Kim T, sinh năm 1970. Địa chỉ: đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961, địa chỉ: đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền, theo Giấy ủy quyền ghi ngày 01/7/2019 do UBND phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng chứng thực ngày 01/7/2019, số chứng thực 211, quyền số 01/2019 – SCT/CK,ĐC. Ông B có mặt.

2. *Bị đơn*: ông Nguyễn Thế C, sinh năm 1965. Địa chỉ: đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Nguyễn Thế P, sinh năm 1990. Địa chỉ: đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của Ông P: ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1971, là người đại diện theo ủy quyền, theo Giấy ủy quyền được Phòng Công chứng P công chứng số 133, ngày 08/8/2019.

3.2. Văn phòng Công chứng N. Địa chỉ: đường T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng N: Bà Nguyễn Thị Y, chức vụ: Trưởng Văn phòng. Vắng mặt.

3.3. Ban giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: đường Đ, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

4.4. *Người làm chứng*: bà Đặng Thị X, sinh năm 1963. Địa chỉ: đường A, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. *Người kháng cáo*: bà Hồ Thị Kim T là nguyên đơn, ông Nguyễn Thế C là bị đơn và Ông Nguyễn Thế P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị Kim T và người đại diện theo ủy quyền của bà trình bày:*

Năm 2016, bà T có vay của ông Huỳnh Ánh H và bà Nguyễn Thị T2 1.800.000.000đ. Thời điểm đó bà T có Phiếu bố trí đất tái định cư số xy nên để đảm bảo khoản vay bà T, ông H và bà T2 có ký Hợp đồng ủy quyền số 4046 ngày 18/7/2016 tại Văn phòng Công chứng N. Do ông H và bà T2 cần tiền làm nhà nên bà T đã vay bà X 1.800.000.000đ để trả cho họ. Sau khi trả nợ, bà T và ông H, bà T2 đã ký kết văn bản Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền số 5201 ngày 16/8/2017 tại Văn phòng Công chứng N. Bà T còn vay của bà Đặng Thị X số tiền vay và lãi là 1.000.000.000đ, cộng thêm tiền lãi 700.000.000đ là 3.500.000.000đ.

Bà X đã chuyển nợ sang Ông P số tiền 3.500.000.000đ, theo Hợp đồng vay tiền số 5203 ngày 16/8/2017 tại Văn phòng Công chứng N. Để đảm bảo khoản vay, cùng thời điểm, bà T đã ký kết Hợp đồng ủy quyền số 5202 với ông Nguyễn Thế C, có nội dung: *Bà T ủy quyền cho ông C thay mặt và nhân danh bà T liên hệ với các cơ quan chức năng của Nhà nước để giải quyết những vấn đề có liên quan đến Lô đất số 04, phân khu B2-5, đường 5,5 thuộc khu dân cư tổ 13-14 và khu vực lân cận phường P bao gồm: nộp đủ số tiền còn nợ của lô đất trên theo quy định và đúng thời hạn, làm các thủ tục để nhận đất tái định cư, nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T đã giao cho Ông C bản chính Phiếu bố trí đất tái định cư ngày 19/5/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Đà Nẵng.*

Vào ngày 12/3/2019 bà T đã gửi thông báo chấm dứt hợp đồng ủy quyền với ông Nguyễn Thế C. Cùng ngày, bà T đã gửi đơn đến Ban giải phòng mặt bằng quận S để kiến nghị về việc bà T đã gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng ủy quyền với ông Nguyễn Thế C. Sau đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng ủy quyền số 5202 ngày 16/8/2017 của Văn phòng Công chứng N và buộc ông Nguyễn Thế C phải trả lại cho bà T bản chính Phiếu bố trí đất tái định cư ngày 19/5/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Đà Nẵng.

Ông B kiến nghị Trung tâm Phát triển quỹ đất Đà Nẵng trả lại cho bà T bản chính Phiếu bố trí đất tái định cư ngày 19/5/2017 cho bà T. Theo giấy uỷ quyền lập ngày 01/7/2019 thì bà T chỉ uỷ quyền cho ông B tham gia tố tụng tại Tòa án để giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng uỷ quyền” theo thông báo về việc thụ lý vụ án số: 113/TB-TLVA ngày 04 tháng 6 năm 2019. Do vậy ông B cho rằng đối với yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Thế P buộc bà T phải bồi thường cho Ông P 10.500.000.000đ, ông không có ý kiến gì.

** Theo đơn trình bày, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thế C trình bày:*

Nguyên trước đây, con trai Ông C là Ông Nguyễn Thế P có mua lại Phiếu bố trí đất tái định cư Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Đà Nẵng số xy ngày 19/05/2017 do Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Đà Nẵng – Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Đà Nẵng cấp tại lô đất số hiệu 04, phân khu B2-5, loại đường 5m5 thuộc KDC tổ 13-14 và khu vực lân cận phường P của bà Hồ Thị Kim T. Việc mua bán này thực chất là Giấy nhận cọc vì tại thời điểm đó bà T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bên đã lập thành văn bản vào ngày 15/8/2017, theo như nội dung thỏa thuận thì bà Hồ Thị Kim T sẽ chuyển nhượng lô đất trên cho Ông Nguyễn Thế P với giá 3.500.000.000đ khi bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T có trách nhiệm giao tất cả các giấy tờ liên quan và ủy quyền cho Ông C liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà bà T được bố trí theo Phiếu bố trí đất tái định cư nêu trên. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T có nghĩa vụ đến các cơ quan chức năng để lập thủ tục sang tên cho Ông P theo quy định. Và để đảm bảo việc thỏa thuận này, bà Hồ Thị Kim T cũng đã ký với Ông Nguyễn Thế P một hợp đồng vay tiền, trong nội dung Hợp đồng vay tiền cũng đã nêu rõ mục đích vay tiền là “Nộp tiền nợ lô đất số hiệu 04, phân khu B2-5, loại đường 5m5 thuộc KDC tổ 13-14 và khu vực lân cận phường P”, đồng thời cũng đã ký với Ông C hợp đồng ủy quyền để làm thủ tục nhận đất tái định cư và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên.

Sau khi bà T uỷ quyền, Ông C đã nộp hồ sơ tại Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng để được cấp giấy chứng nhận.

Căn cứ vào nội dung của văn bản thỏa thuận, hợp đồng ủy quyền và Hợp đồng vay tiền và các chứng cứ kèm theo, việc uỷ quyền của Ông C và bà Hồ Thị Kim T là không trái với qui định của Pháp luật. Vì thế, Ông C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng ủy quyền số 5202 ngày 16/08/2017 của Văn phòng Công chứng N, thành phố Đà Nẵng và yêu cầu trả lại bản chính Phiếu bố trí đất tái định cư ngày 19/05/2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất Đà Nẵng của bà Hồ Thị Kim T. Và yêu cầu bà Hồ Thị Kim T thực hiện đúng nội dung ủy quyền để đảm bảo việc thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký giữa Ông Nguyễn Thế P và bà Hồ Thị Kim T.

** Theo đơn trình bày, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Thành N là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thế C - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:*

Bà T khởi kiện yêu cầu Toà án huỷ bỏ hợp đồng uỷ quyền giữa bà và Ông C, Ông P đề nghị Toà án căn cứ pháp luật giải quyết.

Về yêu cầu độc lập, ông N trình bày thống nhất với lời khai của bị đơn ông Nguyễn Thế C. Ông N cho rằng giữa Ông P với bà T có cam kết nếu bà T không thực hiện thủ tục chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho Ông P thì bà T sẽ phải đền cho Ông P số tiền gấp 5 lần là 17.500.000.000đ. Ngược lại nếu Ông P không thực hiện thủ tục chuyển nhượng thì Ông P sẽ mất số tiền 3.500.000.000đ đã giao cho bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng uỷ quyền với Ông C, điều đó chứng tỏ bà T vi phạm văn bản thỏa thuận ngày 15/8/2017. Do vậy Ông P có yêu cầu độc lập đối với bà T, đề nghị Toà án buộc bà T phải trả cho Ông P số tiền 17.500.000.000đ nếu Toà án xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng uỷ quyền giữa bà T và Ông C. Tại văn bản ngày 21/7/2020, ông Nguyễn Thành N thay đổi ý kiến, xét thấy bà T đang khó khăn nên chỉ đề nghị Toà án buộc bà T phải bồi thường cho Ông P gấp 3 lần số tiền ông đã đặt cọc, cụ thể là $(3.500.000.000đ \times 3) = 10.500.000.000đ$.

** Theo đơn trình bày ngày 05 tháng 8 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng N trình bày:*

Vào ngày 16/8/2017, Văn phòng Công chứng N nhận được yêu cầu công chứng Hợp đồng uỷ quyền để giải quyết những vấn đề có liên quan đến lô đất số 04, phân khu B2-5, đường 5,5m, thuộc khu dân cư tổ 13-14 và khu vực lân cận phường P. Tại thời điểm ký kết hợp đồng uỷ quyền, bà Hồ Thị Kim T và ông Nguyễn Thế C có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Tài sản tham gia giao dịch là phiếu bố trí đất tái định cư do Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng cấp ngày 19/5/2017 của bà Hồ Thị Kim T không bị tranh chấp, kê biên bởi cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm công chứng. Do vậy, yêu cầu công chứng của hai bên phù hợp với quy định của pháp luật. Hợp đồng uỷ quyền được công chứng viên Văn phòng Công chứng N, thành phố Đà Nẵng chứng nhận số 5202 ngày 16/8/2017 là đúng quy định của Luật công chứng và các văn bản pháp luật có liên quan.

** Theo văn bản ngày 09 tháng 6 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban giải phóng mặt bằng quận S, thành phố Đà Nẵng trình bày:*

Ban giải phóng mặt bằng quận S, thành phố Đà Nẵng căn cứ theo nội dung xét xử của Toà án nhân dân quận H để giải quyết hồ sơ cho công dân theo quy định.

** Theo đơn trình bày ngày 21/12/2019 và tại phiên toà ngày 26/5/2020, người làm chứng bà X trình bày:*

Ngày 15/8/2017 tại Văn phòng Công chứng N giữa bà Hồ Thị Kim T với Ông Nguyễn Thế P có lập văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phiếu bố trí đất tái định cư Trung tâm phát triển quỹ đất Đà Nẵng số xy ngày 19/05/2017 do Trung tâm phát triển quỹ đất đà nẵng – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp tại lô đất số hiệu 04, phân khu B2-5, loại đường 5m5 thuộc KDC tổ 13-14 và khu vực lân cận phường P của bà Hồ Thị Kim T. Theo như nội dung thỏa thuận chuyển nhượng thì bà Hồ Thị Kim T sẽ chuyển nhượng lô đất trên cho Ông Nguyễn Thế P với giá 3.500.000.000đ khi bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời bà T giao tất cả các giấy tờ liên quan và ủy quyền cho ông Nguyễn Thế C liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà bà T được bố trí theo Phiếu bố trí đất tái định cư nêu trên. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T có nghĩa vụ đến các cơ quan chức năng để lập thủ tục sang tên theo quy định. Ngoài ra, giữa hai bên còn thỏa thuận các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhượng. Bà X xác định chữ ký tại văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Hồ Thị Kim Tuyền với Ông Nguyễn Thế P lập ngày 15/8/2017 là chữ ký của bà X, chữ ký của bà Hồ Thị Kim Tuyền với chữ ký Ông Nguyễn Thế P tại văn bản này là do chính họ ký trước mặt bà X.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 123, Điều 124 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim T tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền số 5202 ngày 16/8/2017 do vô hiệu, bà T liên hệ với Ban giải phóng mặt bằng – UBND quận Sơn Trà để được nhận lại bản chính Phiếu bố trí đất tái định cư số xy ngày 19/05/2017; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Thế P, yêu cầu bà Hồ Thị Kim T hoàn trả cho Ông P số tiền đã nhận là 3.500.000.000 đồng. Mặc dù, pháp luật quy định về hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu là các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Tuy nhiên, thực tế bà T đã nhận số tiền 3.500.000.000 đồng từ Ông C từ năm 2017 đến nay nên để đảm bảo cho quyền lợi của Ông C đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính lãi trên số tiền 3.500.000.000 đồng với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015. Đối với việc rút một phần yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Thế P, đề nghị HĐXX đình chỉ phần rút yêu cầu này.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2020/DS – ST ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo quyết định:*

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 562, Điều 569, Điều 328, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Kim T về việc “*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền*”

Tuyên bố: Chấm dứt hợp đồng ủy quyền số công chứng số công chứng 5202, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16 tháng 8 năm 2017 giữa bà Hồ Thị Kim T và ông Nguyễn Thế C đã ký kết tại Văn phòng Công chứng N, thành phố Đà Nẵng.

Bà Hồ Thị Kim T được quyền liên hệ với Ban giải phóng mặt bằng UBND quận S, thành phố Đà Nẵng để nhận lại bản chính Phiếu bố trí đất tái định cư và các giấy tờ kèm theo.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Thế P đối với bà Hồ Thị Kim T.

Buộc bà Hồ Thị Kim T phải trả cho Ông Nguyễn Thế P số tiền 10.500.000.000đ (Mười tỷ năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

* Ngày 05/8/2020, nguyên đơn bà Hồ Thị Kim T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì những lý do sau:

1. Theo nội dung văn bản ủy quyền số chứng thực 211 ngày 01/7/2019 thì bà không ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B tham gia tố tụng để giải quyết vụ án

“Yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Thế P”, theo Thông báo thụ lý vụ án số: 03/TB-TLVA ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng. Tòa án sơ thẩm không tổng đạt cho bà Thông báo thụ lý yêu cầu độc lập của Ông P để bà trình bày ý kiến đối với yêu cầu độc lập của Ông P là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. HĐXX cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông P là trái pháp luật.

3. Bà không có giao dịch gì với bà X, Ông C, Ông P. Chữ ký của bà tại Văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/8/2017 không phải chữ ký của bà, nếu trung cầu giám định đúng là chữ ký của bà thì Ông P đã lừa bà lấy chữ ký.

4. Hợp đồng ủy quyền số 5202 ngày 16/8/2017 bị vô hiệu thì Văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/8/2017 cũng bị vô hiệu theo. Do đó, bản án sơ thẩm buộc bà T phải trả cho Ông P số tiền 10.500.000.000đ là không có cơ sở. Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 thì bà chỉ phải trả lại cho Ông P số tiền 3.500.000.000đ

5. Ông Nguyễn Thành N rút một phần yêu cầu độc lập số tiền 7.000.000.000đ nhưng bản án sơ thẩm không đình chỉ đối với phần yêu cầu độc lập Ông P đã rút là trái pháp luật.

Do vậy, bà T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 26/2020/DS-ST ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân quận H, Tp Đà Nẵng. Đình chỉ phần quyết định đối với bản án đã tuyên: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Thế P đối với bà Hồ Thị Kim T. Buộc bà Hồ Thị Kim T phải trả cho Ông Nguyễn Thế P số tiền 10.500.000.000đ.

* Cùng ngày 03/8/2020, bị đơn ông Nguyễn Thế C và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Thế P là ông Nguyễn Thành N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với cùng nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng buộc bà T tiếp tục thực hiện Hợp đồng ủy quyền số 5202 ngày 16/8/2017 của Văn phòng Công chứng N để đảm bảo thực hiện văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký giữa Ông P và bà T.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn B đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị Kim T từ chối trình bày nội dung kháng cáo Ông Nguyễn Thế C, Ông Nguyễn Thế P giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

1. Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo: Kháng cáo nguyên đơn bà Hồ Thị Kim T, bị đơn ông Nguyễn Thế C và ông Nguyễn Thành N – đại diện hợp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Thế P kháng cáo bản án sơ thẩm đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS năm 2015.

2. Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm:

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định tại Chương XVII BLTTDS năm 2015 về thủ tục xét xử phúc thẩm.

Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 78, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Quan điểm giải quyết:

- Hợp đồng ủy quyền ngày 16/8/2017 là hợp đồng không có thù lao nên sau khi gửi thông báo về việc chấm dứt ủy quyền cho Ông C, bà T có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với Ông C theo quy định tại khoản 2 Điều 569 Bộ luật dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T tuyên bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền ngày 16/8/2017 giữa bà T và Ông C là có căn cứ.

- Về yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Thế P: Trước khi ký hợp đồng ủy quyền với Ông C và hợp đồng vay tiền với Ông P (cùng ngày 16/8/2017) thì ngày 15/8/2017 bà T ký thỏa thuận với Ông P về việc chuyển nhượng lô đất TĐC số 04, phân khu B2-5, đường 5.5m, thuộc KDC tổ 13-14 và khu vực lân cận phường P, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với nội dung: Bà T đồng ý chuyển nhượng lô đất trên cho Ông P với giá 3,5 tỷ đồng (bà T đã nhận đủ tiền). Thỏa thuận ngày 15/8/2017 được lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên đương sự, thỏa thuận thực chất là một giao dịch đặt cọc để giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T và Ông P vì tại thời điểm thỏa thuận, bà T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận, không cung cấp giấy chứng nhận độc thân (xác nhận tài sản riêng) theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngày 12/3/2019 bà T lại gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng ủy quyền với Ông C. Do hợp đồng ủy quyền và hợp đồng vay cùng

ngày 16/8/2017 giữa bà T và Ông C, Ông P chỉ là điều kiện đảm bảo cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T và Ông P trong thỏa thuận ngày 15/8/2017 nên việc bà T yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ủy quyền với Ông C đồng nghĩa với việc từ chối giao kết và thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Ông P nên bà T được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 428 BLDS. Cũng theo thỏa thuận ngày 15/8/2017 khi không thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất (vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận) thì bà T phải bồi thường gấp 05 lần số tiền đã nhận (17,5 tỷ) cho Ông P. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Ông P chỉ yêu cầu bà T bồi thường gấp 03 lần (10,5 tỷ), sự tự nguyện này của Ông P phù hợp với Điều 328 BLDS nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông P buộc bà T bồi thường Ông P 10,5 tỷ đồng là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Kim T; của bị đơn ông Nguyễn Thế C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Thế P.
- Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015, giữ nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 21/7/2020 của TAND quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Văn phòng Công chứng N, Ban giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa phúc thẩm, xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, ông Nguyễn Văn B đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Kim T có nộp cho Hội đồng xét xử Đơn đề nghị v/v hoãn phiên tòa với lý do chờ kết quả giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với Đơn khiếu nại ngày 23/9/2021 của ông về việc Hội đồng xét xử phát hành Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 85/2020/QĐHPT-DS ngày 20/9/2021 trái pháp luật. Xét thấy, yêu cầu hoãn phiên tòa của ông B không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông B có mặt từ khi khai mạc phiên tòa cho đến khi tuyên án, mặc dù đã được Hội đồng xét xử nhiều lần giải thích về quyền, nghĩa vụ tham gia phiên tòa của mình nhưng ông từ chối

không trình bày bất cứ nội dung nào về yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo, hỏi đáp, tranh luận là vi phạm quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Bà T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc thụ lý yêu cầu độc lập của Ông P nhưng không thông báo cho bà là không có cơ sở, vì lẽ: Ngày 05/9/2019 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng thụ lý yêu cầu độc lập của Ông P đối với bà T theo Thông báo số: 03/TB-TLVA. Thông báo này đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt cho ông B là người đại diện hợp pháp của bà T. Ông B có đơn xin sao chụp Đơn yêu cầu độc lập của Ông P (BL112). Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã *tổng đạt trực tiếp* cho bà T các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số: 236/TB-TA ngày 07/11/2019, Thông báo số: 240/TB-TA ngày 25/11/2019 (BL 159, 169, 193) nêu rõ nội dung yêu cầu độc lập được Tòa án thụ lý giải quyết. Bà T và người đại diện hợp pháp của bà không tham gia, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu độc lập của Ông P, là tự từ bỏ quyền phản đối yêu cầu của người khác đối với mình, cung cấp chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Về xác định phạm vi yêu cầu bị đơn và quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án: Theo đơn khởi kiện ban đầu ghi ngày 25/3/2019 thì bà Hồ Thị Kim T yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng ủy quyền số 5202 ngày 16/8/2017 của Văn phòng Công chứng N; đồng thời buộc ông Nguyễn Thế C phải trả lại cho bà bản chính Phiếu bố trí đất tái định cư ngày 19/5/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Đà Nẵng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp về hợp đồng ủy quyền là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ngoài tranh chấp về hợp đồng ủy quyền giữa nguyên đơn và bị đơn, vụ án còn có yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Thế P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với nguyên đơn về việc buộc bà T thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Văn bản thỏa thuận lập ngày 15/8/2017 giữa Ông P và bà T, cụ thể bồi thường cho Ông P gấp 3 lần số tiền ông đã đặt cọc là 10.500.000.000đ. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung quan hệ tranh chấp về việc Ông P yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ trả tiền, để bảo đảm giải quyết triệt để yêu cầu của đương sự.

[5] Tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ông P thay đổi một phần yêu cầu độc lập, cụ thể rút số tiền yêu cầu bà T bồi thường từ 17.500.000.000đ xuống còn 10.500.000.000đ. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận T đề nghị cấp sơ thẩm đình chỉ phần rút yêu cầu này; người đại diện hợp pháp của bà T kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm không đình chỉ phần yêu cầu

này là trái pháp luật. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu độc lập của Ông P chỉ là giảm về mặt giá trị yêu cầu bồi thường, không làm thay đổi quan hệ tranh chấp, nội dung tranh chấp. Do đó, cấp sơ thẩm không đình chỉ phần thay đổi giá trị yêu cầu độc lập của Ông P là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án

[6] Bà Hồ Thị Kim T thuộc diện giải tỏa dự án Khu dân cư tổ 13 – 14 và khu vực lân cận phường P, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, địa chỉ giải tỏa: tổ 35 phường P, quận Sơn Trà. Bà được bố trí tái định cư vào Lô đất số hiệu 04, phân khu B2 – 5 đường 5,5m thuộc khu dân cư tổ 13- 14 và khu vực lân cận phường P theo Quyết định phê duyệt phương án bồi thường và bố trí tái định cư số: 2204/QĐ – UBND ngày 22/4/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (*sau đây gọi tắt là Lô 04, phân khu B2-5*). Theo Phiếu bố trí đất tái định cư số xy ngày 19/5/2017 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đà Nẵng thì lô đất này chưa có đất thực tế, chỉ mới được bố trí theo kết quả tại biên bản bốc thăm ngày 12/5/2017.

[7] Ngày 15/8/2017, bà Hồ Thị Kim T thỏa thuận với Ông Nguyễn Thế P về việc chuyển nhượng lô 04, phân khu B2-5 cho Ông P với giá 3.500.000.000đ, cam kết nếu bà không thực hiện thủ tục chuyển nhượng và sang tên thửa đất cho Ông P thì bà T sẽ phải đền cho Ông P gấp 5 lần số tiền đã nhận là $(3.500.000.000đ \times 5) = 17.500.000.000đ$. Bà T kháng cáo cho rằng chữ trong ký văn bản thỏa thuận ngày 15/8/2017 không phải của bà và có yêu cầu trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định số: 50/C09C-Đ2 ngày 09/6/2021 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an – phân viện tại Đà Nẵng nêu rõ: *chữ ký mang tên “Hồ Thị Kim Tuyền” dưới mục “Những người thỏa thuận (Ký, ghi rõ họ tên)” trên tài liệu cần giám định với chữ ký tên bà Hồ Thị Kim T do bà T ký trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra*. Ngoài ra, bà T còn cho rằng Ông P có hành vi lừa lấy chữ ký của bà trong Văn bản thỏa thuận chuyển nhượng này nhưng không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho trình bày này của mình là có cơ sở.

[8] Ngày 16/8/2017, tại Văn phòng Công chứng N, bà T ký Hợp đồng ủy quyền với ông Nguyễn Thế C, có nội dung: *Bên B (Ông C) được thay mặt và nhân dân bên A (bà T) để liên hệ với các cơ quan chức năng của Nhà nước để giải quyết những vấn đề có liên quan đến Lô đất số hiệu 04, phân khu B2 – 5 đường 5,5m thuộc khu dân cư tổ 13- 14 và khu vực lân cận phường P, bao gồm: nộp đủ số tiền còn nợ của lô đất trên theo quy định và đúng thời hạn, làm các thủ*

tục để nhận đất tái định cư, nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Hợp đồng ủy quyền đã được Văn phòng Công chứng N công chứng ngày 16/8/2017, số công chứng 5202, quyển số 01 TP/CC – SCC/HĐGD, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 119, 565, 566, 567, 568 của Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực pháp luật. Cùng thời điểm này, Ông P, bà T xác lập hợp đồng vay tiền với nội dung: Ông P cho bà T vay số tiền là 3.500.000.000đ, *“mục đích vay: nộp tiền nợ của lô đất số 04, phân khu B2-5, đường 5.5m, thuộc KDC tổ 13-14 và khu vực lân cận phường P”*. Hai bên có thỏa thuận thời hạn vay nhưng hết hạn Ông P không đòi, bà T không trả một phần/toàn bộ nợ gốc, về lãi vay không xác định rõ mức lãi suất, thực tế Ông P không yêu cầu và bà T không trả lãi. Bà T kháng cáo cho rằng bà không chuyển nhượng, việc bà ký hợp đồng ủy quyền là để bảo đảm cho hợp đồng vay tiền là không đúng.

[9] Thực hiện hợp đồng ủy quyền, Ông C đã nộp hồ sơ lập Thông báo nộp tiền sử dụng đất theo Phiếu nhận và trả kết quả số 113 ngày 21/2/2019 của Ban Giải phóng mặt bằng UBND quận Sơn Trà (BL 60). Ngày 12/3/2019, bà Hồ Thị Kim T có thông báo về việc chấm dứt hợp đồng ủy quyền (Bl 141). Bà có nhận thông báo ngày 22/02/2019 của ông Nguyễn Thế C thông báo cho bà Hồ Thị Kim T về việc bổ sung giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân của bà T để Ông C tiếp tục công việc ủy quyền nhưng bà không cung cấp mà có văn bản tiếp tục kiến nghị Ban giải phóng mặt bằng về việc bà đã hủy hợp đồng ủy quyền (Bl 131, 136, 142). Tại Công văn số 1581/BGPMB ngày 07/11/2019, Ban giải phóng mặt bằng UBND quận Sơn Trà cung cấp thông tin: Ngày 19/3/2019, Ban giải phóng mặt bằng nhận được đơn kiến nghị của bà T có nội dung bà T đã chấm dứt và hủy hợp đồng ủy quyền số 5202, tuy nhiên bà T *“không cung cấp đầy đủ hồ sơ hủy ủy quyền”*. *Hiện nay dự án chưa có đất thực tế và bà Hồ Thị Kim T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại Ban GPMB tạm thời tiếp nhận hồ sơ, khi nào có đất thực tế sẽ Thông báo cho chủ hộ (hoặc người được ủy quyền hợp pháp) được biết để làm thủ tục và thực hiện nghĩa vụ về tài chính đối với lô đất”*. Từ những sự kiện, tình tiết trên, có đủ cơ sở để nhận định giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng lô 04, phân khu B2-5 giữa bà Hồ Thị Kim T với Ông Nguyễn Thế P là có thật, các bên đang thực hiện thì có tranh chấp do bà T không cung cấp hồ sơ theo yêu cầu của Ông C và hủy ủy quyền, không thực hiện đúng như thỏa thuận.

[10] Tại Tòa án, bà yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền và bà được nhận lại phiếu bố trí đất tái định cư. Sau khi có bản án sơ thẩm, bà T kháng cáo yêu cầu tuyên bố thỏa thuận chuyển nhượng giữa bà T với Ông P là vô hiệu và giải quyết

hậu quả theo hướng bà chỉ phải trả lại cho Ông P số tiền 3.500.000.000đ. Ông C, Ông P không đồng ý với yêu cầu bà T, kháng cáo yêu cầu bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng ủy quyền để thực hiện việc chuyển nhượng. Riêng Ông P, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Ông P chỉ có yêu cầu độc lập về việc buộc bà T trả tiền do vi phạm thỏa thuận chuyển nhượng tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp cho Ông P yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho Ông P, Ông P được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nộp tiền sử dụng đất, đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất này.

[11] Xét lần lượt kháng cáo của Ông C, Ông P và bà T thì thấy:

[11.1] Kháng cáo của ông Nguyễn Thế C về việc yêu cầu bà T tiếp tục thực hiện hợp đồng ủy quyền là không có cơ sở chấp nhận vì lẽ: Hợp đồng ủy quyền ngày 16/8/2017 là hợp đồng này không có thù lao (Điều 3). Theo quy định tại khoản 2 Điều 569 Bộ luật Dân sự thì: “...nếu ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý...”. Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 140 Bộ luật Dân sự 2015 thì đại diện theo ủy quyền chấm dứt trong trường hợp người được đại diện hoặc người đại diện đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền. Điều 422 Bộ luật Dân sự quy định Hợp đồng bị chấm dứt khi bị đơn phương chấm dứt thực hiện. Như vậy, bà T được quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền, đồng thời bà đã thông báo cho Ông C về việc chấm dứt hợp đồng này. Yêu cầu của bà T về việc tuyên bố hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền được ký giữa bà với Ông C, được Văn phòng Công chứng N công chứng ngày 16/8/2017, số công chứng 5202, quyển số 01 TP/CC – SCC/HĐGD là phù hợp với các quy định nêu trên của pháp luật nên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bà T được quyền liên hệ với Ban giải phóng mặt bằng UBND quận Sơn Trà để nhận lại bản chính Phiếu bố trí đất tái định cư.

[11.2] Kháng cáo của Ông P về việc công nhận quyền sử dụng lô đất 04, phân khu B2-5 cho Ông P: Theo Công văn số 45/BGPMB ngày 08/01/2021 của Ban giải phóng mặt bằng UBND quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng thì “lô 04, phân khu B2-5, đường 5,5m thuộc Khu dân cư tổ 13-14 và khu vực lân cận phường P hiện chưa có đất thực tế, do đó chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...” Như vậy, tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 21/7/2020), quyền sử dụng đất chưa đủ điều kiện để chuyển nhượng và bà T chưa được thực hiện quyền chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều 168 và khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai. Đồng thời Ông P cũng chỉ yêu cầu bà T trả lại tiền và bồi thường gấp 03 lần

theo thỏa thuận mà không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng lô đất thỏa thuận chuyển nhượng cho ông để Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở giải quyết yêu cầu này của đại diện hợp pháp cho Ông P.

[11.3] Kháng cáo của bà T: bà xác định thỏa thuận chuyển nhượng tại Văn bản ngày 15/8/2017 vô hiệu nên bà chỉ phải trả lại cho Ông P số tiền 3.500.000.000đ, không phải trả số tiền 10.500.000.000đ như bản án sơ thẩm đã tuyên. Hiện lô đất 04, phân khu B2-5 bà T thỏa thuận chuyển nhượng cho Ông P đã có đất thực tế theo Thông báo số: 303/TB-BGPMT UBND quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, như đã phân tích tại mục [8], thỏa thuận chuyển nhượng theo Văn bản ngày 15/8/2017 giữa bà T với Ông P không thực hiện được hoàn toàn do lỗi của bà T khi bà đơn phương chấm dứt thực hiện thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 360 và khoản 1, 2 Điều 428 Bộ luật Dân sự, bà T được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ, phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Theo thỏa thuận ngày 15/8/2017 khi không thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất (vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận) thì bà T phải bồi thường gấp 05 lần số tiền đã nhận (17,5 tỷ) cho Ông P. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của Ông P chỉ yêu cầu bà T bồi thường gấp 03 lần (10,5 tỷ), sự tự nguyện này của Ông P phù hợp với Điều 360 Bộ luật Dân sự nên Bản án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông P buộc bà T bồi thường Ông P 10,5 tỷ đồng là có cơ sở. Do vậy, kháng cáo của bà T, Ông P đối với phần quyết định này của bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[12] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phù hợp với phân tích nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[13] Về án phí:

[13.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thế C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà T được chấp nhận là 300.000đ, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Hồ Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của Ông Nguyễn Thế P được chấp nhận là 118.500.000đ, theo quy định khoản 6 Điều 26

Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho Ông Nguyễn Thế P tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 62.750.000đ.

[13.2] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà Hồ Thị Kim T, ông Nguyễn Thế C, Ông Nguyễn Thế P mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 148, Điều 201, 202, khoản 2 Điều 244, Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 119, Điều 140, 360, 422, 428, 565, 566, 567, 568, 569 Bộ luật Dân sự 2015;
- Khoản 2, 6 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị Kim T; của bị đơn ông Nguyễn Thế C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Thế P.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 26/2020/DS – ST ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Kim T đối với bị đơn ông Nguyễn Thế C về việc “*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền*”

Tuyên bố: Chấm dứt hợp đồng ủy quyền số công chứng 5202, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16 tháng 8 năm 2017 giữa bà Hồ Thị Kim T và ông Nguyễn Thế C đã ký kết tại Văn phòng Công chứng N, thành phố Đà Nẵng.

Bà Hồ Thị Kim T được quyền liên hệ với Ban giải phóng mặt bằng UBND quận Sơn Trà để nhận lại bản chính Phiếu bố trí đất tái định cư số xy ngày 19/5/2017 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đà Nẵng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Thế P đối với bà Hồ Thị Kim T về việc “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

Buộc bà Hồ Thị Kim T phải trả cho Ông Nguyễn Thế P số tiền 10.500.000.000đ (Mười tỷ năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

3. Án phí dân sự:

3.1. Án phí sơ thẩm:

a. Ông Nguyễn Thế C phải chịu án phí 300.000đ.

b. Bà Hồ Thị Kim T phải chịu án phí là 118.500.000đ (Một trăm mười tám triệu năm trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 7169 ngày 04/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 118.200.000đ (Một trăm mười tám triệu hai trăm nghìn đồng) .

c. Hoàn trả lại cho Ông Nguyễn Thế P số tiền 62.750.000đ (Sáu mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 91 Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3.2. Án phí phúc thẩm: Bà Hồ Thị Kim T, ông Nguyễn Thế C, Ông Nguyễn Thế P mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số: 9331 ngày 14/8/2020 (bà T), số 09330 ngày 13/8/2020 (Ông C), số 9329 ngày 13/8/2020 (Ông P) của Chi cục Thi hành án dân sự quận hải Châu, Tp Đà Nẵng). Như vậy, bà T, ông Cương và Ông P đã thực hiện xong án phí phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận H;
- Chi cục THADS quận H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Cao Văn Hiếu